

**Xy lanh tiêu chuẩn**  
**DSBF-C-50-25-PPSA-N3-R**  
Số bộ phận: 1780283

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 25 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                                | 50 mm                                                         |
| Ren thanh pít tông                                                        | M16x1,5                                                       |
| Đệm                                                                       | Giảm chấn vị trí cuối bằng khí nén tự điều chỉnh              |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                                                      | ISO 15552                                                     |
| Đầu thanh piston                                                          | Ren ngoài                                                     |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Pít tông<br>Cần piston<br>Ổng định hình                       |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.04 MPA...1.2 MPA<br>0.4 bar...12 bar                        |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 3 - ứng suất ăn mòn mạnh                                      |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B2-L                                                |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 5 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | -20 °C...80 °C                                                |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 1 J                                                           |
| Chiều dài đệm                                                             | 22 mm                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 990 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống                     | 1178 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển                                                      | 426 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                    | 363 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm                    | 25 g                                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                                      | 1386 g                                                        |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                      | 1241 g                                                        |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                              | 58 g                                                          |

| Đặc tính                             | Giá trị                                 |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|
| Kiểu gắn                             | tùy ý:<br>với ren trong<br>với phụ kiện |
| Cổng nối khí nén                     | G1/4                                    |
| Ghi chú vật liệu                     | Tuân thủ RoHS                           |
| Vật liệu phủ                         | Nhôm đúc áp lực, trắng                  |
| Vật liệu con dấu piston              | TPE-U(PU)                               |
| Vật liệu pít tông                    | Hợp kim nhôm rèn                        |
| Vật liệu thanh piston                | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu ty pít tông-dụng cụ nạo kín | TPE-U (PU)                              |
| Con dấu đệm vật liệu                 | TPE-U (PU)                              |
| Vật liệu piston bộ đệm               | POM                                     |
| Vật liệu vỏ xy lanh                  | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Vật liệu đai ốc                      | thép hợp kim không gỉ                   |
| Vật liệu ổ trục                      | POM                                     |
| Vít cố vật liệu                      | Thép mạ kẽm                             |